

# **BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (CPEIR) – GIAI ĐOẠN 2010-2020 – TỈNH QUẢNG NAM**

## **1. Tình hình biến đổi khí hậu ở Quảng Nam**

### **Giới thiệu chung về tỉnh Quảng Nam**

Tỉnh Quảng Nam thuộc vùng Duyên hải miền Trung, có vị trí địa lý từ 14057'10" đến 16003'50" vĩ độ Bắc và từ 107012'40" đến 108044'20" kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên-Huế và thành phố Đà Nẵng, phía Nam giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Tây giáp tỉnh Kon Tum và CHDCND Lào. Phía Đông giáp Biển Đông, tỉnh có đường bờ biển dài hơn 125 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng hơn 40.000 km<sup>2</sup>. Tổng diện tích toàn tỉnh Quảng Nam là 1.057.474 ha. Tỉnh có hai thành phố (Tam Kỳ và Hội An), một thị xã và 15 huyện (trong đó có 6 huyện trung du, miền núi và 9 huyện miền núi) với 244 xã, phường, thị trấn. Theo điều tra dân số toàn quốc năm 2019, dân số Quảng Nam là 1.495.812 người.



Du lịch là ngành động lực với mức tăng trưởng hàng năm gần 20%. Tỉnh nằm trong 10 tỉnh dẫn đầu về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong ba năm qua. Đây là nơi có 166 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn hơn 5,78 tỷ đôla<sup>1</sup>.

### **Tác động của biến đổi khí hậu đến tỉnh Quảng Nam**

Quảng Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng nhiệt dồi dào, số giờ nắng trong năm lớn. Khí hậu của tỉnh chỉ có 2 mùa là mùa khô và mùa mưa, ít chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh miền Bắc nên rất thuận lợi cho hoạt động du lịch. Với vị trí là một tỉnh ven biển nên Quảng Nam hiện đang phải chịu ảnh hưởng nặng nề bởi bão nhiệt đới trong khi các hiện tượng biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng đang gây ra nhiều thiệt hại vì lũ lụt ở các vùng trũng và lở đất ở vùng núi.

Tình trạng xói lở bờ biển ngày càng trở nên nghiêm trọng do tác động của BĐKH, dòng chảy sông và hiện tượng bồi lắng sông cũng đang diễn ra gay gắt, nhất là ở vùng bờ biển gần Hội An. Vấn đề xâm nhập mặn những vùng đồng bằng nhỏ hẹp ngày càng mạnh do nước biển dâng và thay đổi dòng chảy, mặc dù các nhà máy thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn đã cung cấp dòng nước đảm bảo theo Quy trình 1865 (trước đây là Quy trình 1537), ảnh hưởng đến nguồn cung nước. Sáu trạm bơm trên địa bàn tỉnh tưới cho hơn 2.550 ha phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước sông Vu Gia. Bảy trạm bơm khác tưới cho hơn 2.200 ha phụ thuộc chủ yếu vào nguồn cung cấp nước từ sông Thu Bồn và một phần vào sông Vu Gia, và đang bị đe dọa bởi xâm nhập mặn trong thời kỳ khô hạn từ tháng Giêng đến tháng Tám hàng năm. Mặn đã ảnh hưởng đến 3.500 ha tưới tiêu của các trạm bơm Xuyên Đông và Tứ Câu ở huyện Duy Xuyên và thị xã Điện Bàn, trong

<sup>1</sup> Source: <http://ven.vn/quang-nam-should-double-economic-scale-in-five-years-pm-38321.html>

khi phải chống hạn cho 10.000 ha diện tích canh tác hàng năm. Chi phí xây dựng các đập bê tông kiểm soát xâm nhập mặn trên sông Thu Bồn rất cao và cho đến nay vẫn chưa cân đối được kinh phí.

### Hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ở tỉnh Quảng Nam

Tỉnh Quảng Nam đã tích cực thực hiện các biện pháp khác nhau để thích ứng và giảm thiểu tác động của BĐKH (xem thêm phần 4 bên dưới). Tỉnh đã lồng ghép các yếu tố BĐKH vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch hàng năm của tỉnh nên đã đạt được những kết quả tích cực nhất định.

Ngoài ra, việc xây dựng năng lực và phát triển nguồn nhân lực, tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề này đã được chú trọng. Thực hiện có hiệu quả việc nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi công nghiệp tập trung (nước lợ, nước ngọt). Các vùng nuôi trồng thủy sản được gắn kết chặt chẽ với phát triển các cơ sở sản xuất giống, thức ăn và các nhà máy chế biến xuất khẩu. Tỉnh cũng đã ban hành nhiều quy chế quản lý đối với các cơ sở đóng, sửa tàu thuyền để đảm bảo yêu cầu chất lượng đối với tàu thuyền. Đây được coi là một trong những yếu tố đảm bảo an toàn cho tàu thuyền khi khai thác trên biển.

Đồng thời, tăng cường độ tin cậy của công tác thông tin dự báo thời tiết, dự báo ngư trường, phòng chống lụt bão, phối hợp tìm kiếm cứu nạn để bảo vệ ngư dân và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển.

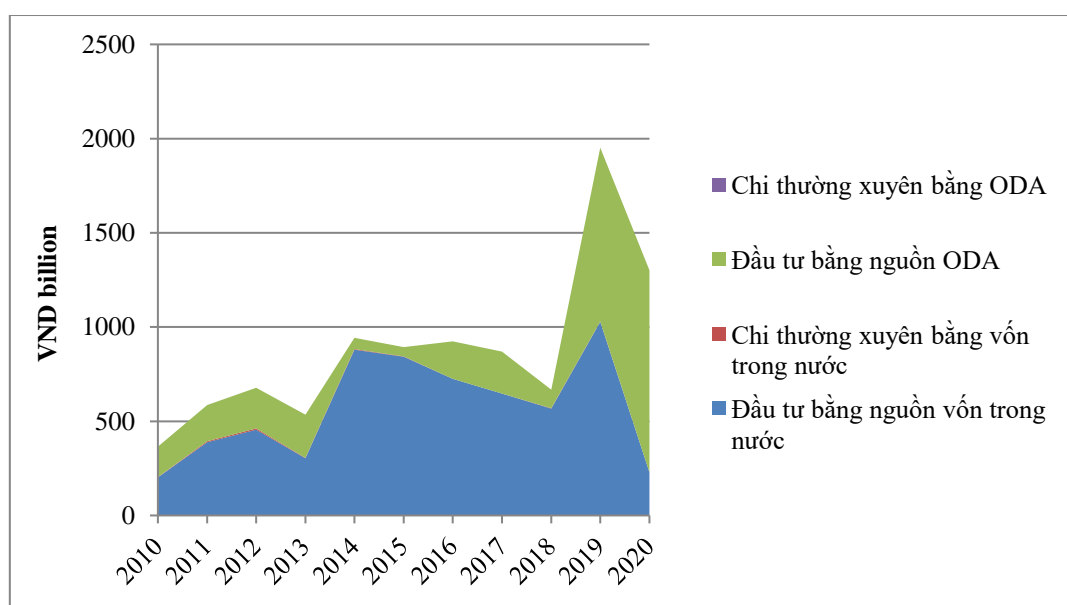
Tỉnh đã tích cực tìm kiếm các nguồn đầu tư trong nước và quốc tế cho các hoạt động mang lại lợi ích kinh tế - xã hội từ thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Tỉnh Quảng Nam cần xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất sạch sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, đặc biệt trong sản xuất công nghiệp, chế biến thủy sản, du lịch và sinh hoạt của cư dân đô thị dải ven biển. Những nỗ lực đó nhằm giảm phát thải khí nhà kính, ô nhiễm môi trường và tiết kiệm tài nguyên. Tiến hành quy hoạch các khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch để nâng cao khả năng chống ngập và tiêu thoát lũ. Tỉnh cũng đã nỗ lực xây dựng các hồ chứa nước, tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn để giảm dòng chảy lũ vào mùa mưa, tăng dòng chảy và lượng nước ngầm vào mùa khô để phòng chống hạn hán.

## 2. Tổng hợp dữ liệu về đầu tư biến đổi khí hậu ở Quảng Nam

### 2.1. Nguồn ngân sách đầu tư cho BĐKH

#### a) Tổng ngân sách dành cho BĐKH giai đoạn 2010 – 2020



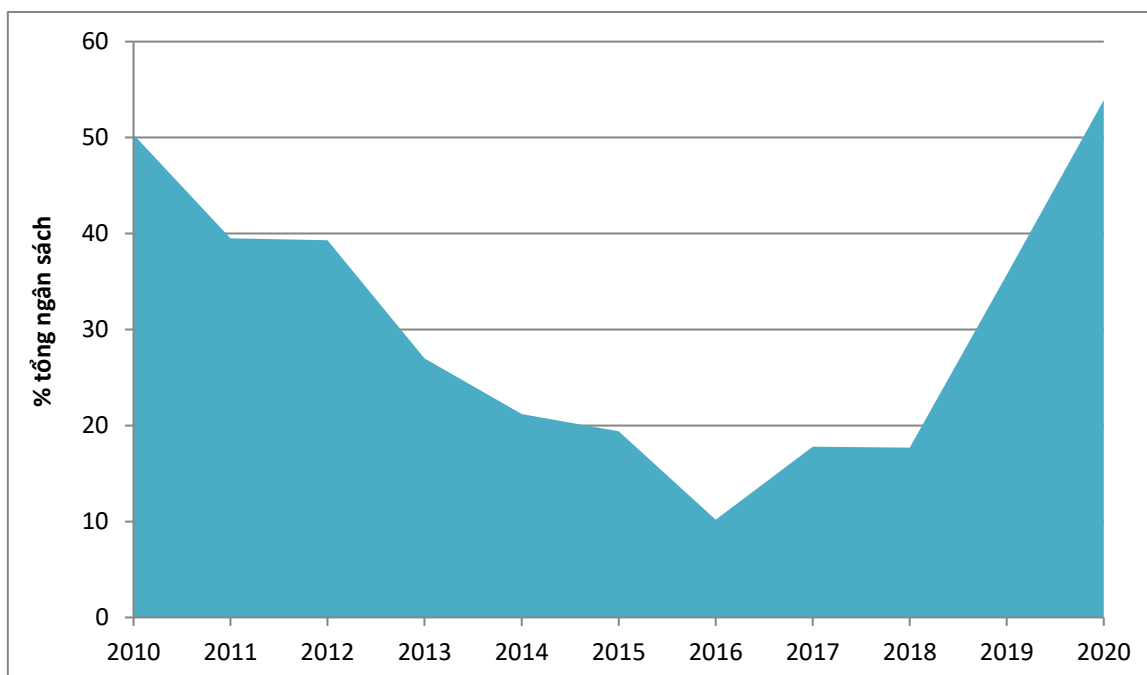
**Hình 1: Tổng chi tiêu cho BĐKH của Quảng Nam – bao gồm cả chi đầu tư, chi thường xuyên từ nguồn trong nước và ODA (giá cố định năm 2020)**

**Bảng 1: Số liệu về chi ngân sách cho BDKH của tỉnh Quảng Nam, giai đoạn từ năm 2010 đến 2020****Đơn vị: Tỷ đồng**

	<b>Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước</b>	<b>Đầu tư bằng nguồn ODA</b>	<b>Chi thường xuyên bằng vốn trong nước</b>	<b>Chi thường xuyên bằng ODA</b>	<b>Tổng số</b>
2010	202,347	161,793	1,489	0	365,63
2011	389,192	192,469	3,905	0	585,57
2012	454,573	214,665	7,824	0	677,06
2013	303,060	229,163	2,065	0	534,29
2014	879,653	60,816	2,971	0	943,44
2015	841,863	50,031	2,129	0	894,02
2016	724,565	198,654	0	0	923,22
2017	647,483	222,470	0	0	869,95
2018	567,720	97,732	1,908	0	667,36
2019	1.027,752	922,758	1,249	0	1.951,76
2020	228,330	1.072,725	0	0	1.301,06

- Tổng chi ngân sách cho BDKH trung bình, bao gồm cả chi đầu tư và chi thường xuyên trong 11 năm từ 2010-2020 của tỉnh Quảng Nam đạt 883 tỉ đồng/năm, trong đó riêng chi ngân sách giai đoạn 2016- 2020 bằng khoảng 1142 tỉ đồng/năm, cao hơn 30% mức bình quân của cả giai đoạn, trong đó năm cao nhất là năm 2019 (1.952 tỉ đồng) và năm thấp nhất là năm 2010 (khoảng 366 tỉ đồng).
- Ở Quảng Nam, chi ngân sách cho BDKH chủ yếu là chi đầu tư, đạt 9.690 tỉ đồng cả giai đoạn. Trong khi đó, mức chi thường xuyên cho BDKH không đáng kể (chỉ khoảng 24 tỉ đồng cùng thời kỳ). Nói cách khác, gần như 100% tổng chi ngân sách cho BDKH là chi đầu tư.
- Trong giai đoạn 2010-2020, chi đầu tư trong nước cho BDKH trung bình đạt 6.267 tỉ đồng, chiếm khoảng 65% tổng chi đầu tư, còn vốn ODA đóng góp khoảng 3.423 tỉ đồng, chiếm 35%. Tỷ trọng ODA trong tổng chi đầu tư không đều, do động từ mức rất thấp 50 tỉ đồng năm 2015 cho đến mức cao hơn đến 20 lần (hay 1.072 tỉ đồng) năm 2020.
- Chi thường xuyên liên quan đến BDKH biến động rất mạnh giữa các năm, nhưng đều chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong tổng chi cho BDKH (hầu như dưới 1%, hoặc cũng chỉ tăng lên đến mức tối đa là 1,2% năm 2012). Chi thường xuyên cho BDKH đã biến mất trong những năm gần đây. Trung bình, mức chi hàng năm trong giai đoạn 2010-2015 cao hơn 6,5 lần giai đoạn 2016-2020; các năm 2016, 2017, 2020 không có một nhiệm vụ chi thường xuyên nào cho BDKH được ghi nhận. 100% chi thường xuyên là từ nguồn trong nước. Số liệu được cung cấp cho thấy không có đồng vốn ODA nào đóng góp cho chi thường xuyên về BDKH.

**b) Tổng chi ngân sách cho BDKH trong tổng chi ngân sách của tỉnh, giai đoạn 2010 – 2020.**



**Hình 2: Tỷ trọng chi ngân sách cho BDKH trong tổng chi ngân sách của tỉnh, giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)**

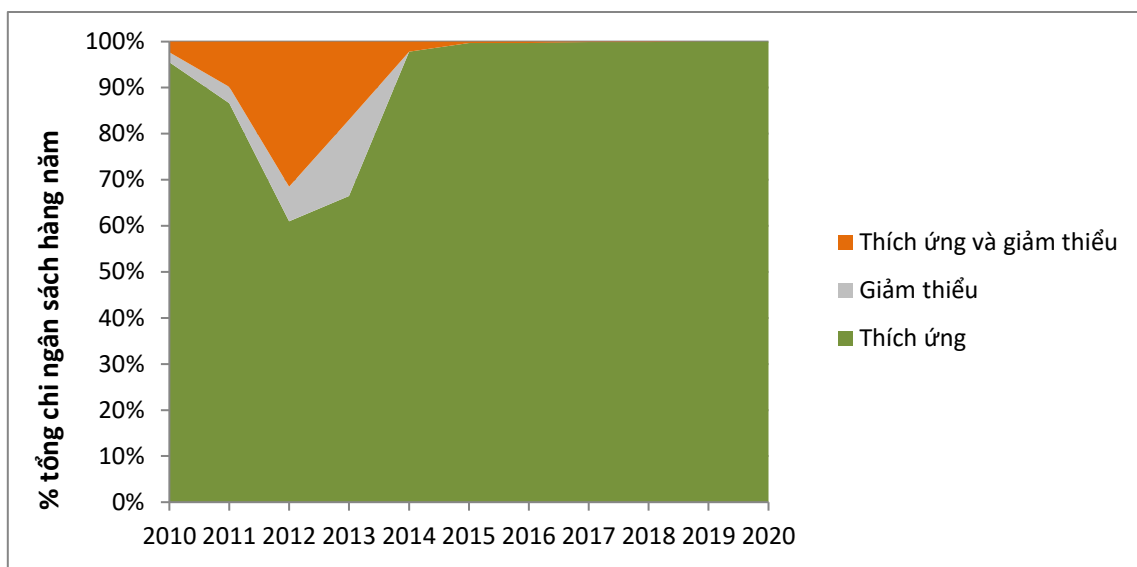
Hình 2 ở trên phản ánh chuỗi số trong 11 năm về tỉ trọng chi ngân sách cho BDKH so với tổng chi ngân sách của tỉnh, với giá trị trung bình cả thời kỳ 2010-2020 là 30,2%. Tuy nhiên, tỉ trọng này cũng biến động không đều qua các năm, tùy thuộc vào tỉ lệ giải ngân, thời điểm bắt đầu và kết thúc của các dự án đầu tư hoặc các chương trình chi tiêu. Hơn nữa, tỉ trọng này dao động từ khoảng 10% năm 2016 lên đến gần 54% năm 2020. Cần lưu ý rằng số liệu về tổng chi ngân sách tỉnh ở đây có thể không phản ánh hết tổng chi ngân sách thực tế của tỉnh, vì số liệu trong báo cáo này chỉ tính đến ngân sách của một số lĩnh vực có liên quan gần nhất đến chi cho BDKH mà thôi.

**Bảng 2: Chi tiêu cho BDKH so với tổng chi ngân sách tỉnh**

	Tổng ngân sách cho BDKH (tỷ đồng)	Tổng chi ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	% trong tổng chi ngân sách
2010	365,629	727,017	50,3
2011	585,566	1.482,021	39,5
2012	677,062	1.722,544	39,3
2013	534,288	1.979,864	27,0
2014	943,44	4.450,227	21,2
2015	894,023	4.607,562	19,4
2016	923,219	9.057,789	10,2
2017	869,953	4.888,829	17,8
2018	667,36	3.778,866	17,7
2019	1.951,759	5.465,376	35,7
2020	1.301,055	2.415,976	53,9

## 2.2 Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, theo mục đích chi

**Phân bổ tổng chi ngân sách cho BDKH giữa chi cho thích ứng và giảm thiểu**



**Hình 3: Phân bổ chi tiêu công cho BDKH giữa các mục đích chi, bao gồm: Thích ứng, Giảm thiểu và Kết hợp cả thích ứng và giảm thiểu**

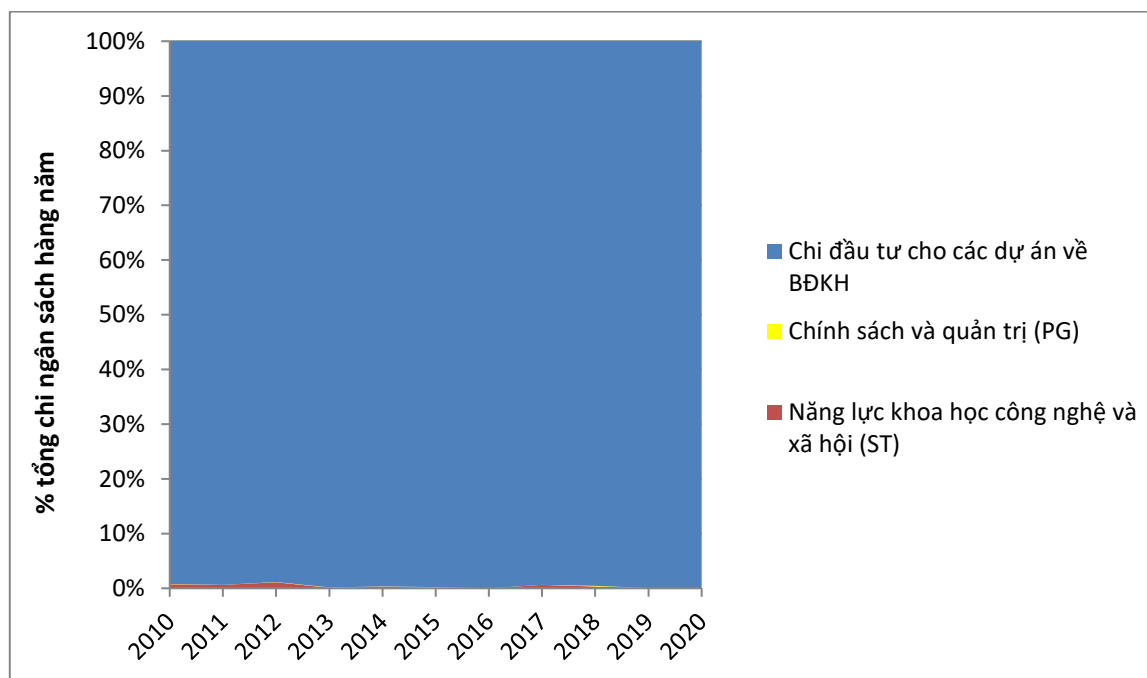
- Trong toàn bộ giai đoạn 2010-2020, chi ngân sách BDKH cho mục đích Thích ứng chiếm đến 92% tổng chi ngân sách cho BDKH, còn cho mục đích Giảm thiểu nhỏ không đáng kể, chỉ chiếm 2,7%. Phần còn lại khoảng 5,8% là cho mục đích Kết hợp giữa Thích ứng và Giảm thiểu.
- Tỷ trọng chi ngân sách cho Thích ứng với BDKH trong tổng chi ngân sách cho BDKH đã tăng từ 84,5% giai đoạn 2010-2015 lên đến gần 100% giai đoạn 2016-2020. Trong hai năm 2019 và 2020, 100% chi cho BDKH là cho mục đích Thích ứng.
- Mục đích giảm thiểu chiếm tỷ trọng lớn nhất 16,5% của tổng chi ngân sách cho BDKH năm 2013, còn tỷ trọng cao nhất cho mục đích Kết hợp thích ứng và giảm nhẹ là 31,5% trước đó một năm. Giai đoạn 2017-2018 có rất ít dự án đầu tư cho mục đích Kết hợp, ví dụ như dự án trồng cây trong khu vực đô thị, nhưng sau đó những dự án này cũng đã chấm dứt.
- Là một tỉnh duyên hải miền Trung, Quảng Nam rất nhạy bén với BDKH. Theo đó, đa số danh mục các dự án đầu tư của tỉnh đều là đa mục tiêu, trong đó phòng chống lũ lụt, hạn chế sạt lở đất, giảm nhẹ thiên tai luôn luôn được thường xuyên chú trọng. Trái lại, ngân sách chi thường xuyên của tỉnh lại chỉ được chi cho một số hoạt động hạn chế như nâng cao nhận thức, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch liên quan và/hoặc tham gia các dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

**Bảng 3: Chi tiêu cho BDKH, phân theo các mục đích Thích ứng, Giảm thiểu và Kết hợp**

	Thích ứng		Giảm thiểu		Kết hợp	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng
2010	347.862	95.5	8.067	2.2	8.211	2.3
2011	507.296	86.6	20.862	3.6	57.408	9.8
2012	413.074	61.0	50.559	7.5	213.413	31.5
2013	355.602	66.5	88.127	16.5	91.081	17.0
2014	923.314	97.8	0	0	20.828	2.2
2015	891.173	99.7	0	0	2.851	0.3
2016	920.743	99.7	0	0	2.475	0.3
2017	869.497	99.9	0	0	0.455	0.1
2018	666.503	99.9	0	0	0.832	0.1
2019	1951.885	100	0	0	0	0
2020	1305.405	100	0	0	0	0

## 2.3. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, phân theo các nội dung chi

### a) Phân bổ tổng ngân sách cho BĐKH giữa các trụ cột



**Hình 4: Phân bổ chi tiêu công cho BĐKH giữa các trụ cột chi đầu tư cho các dự án về BĐKH (CCD) và chi thường xuyên cho Năng lực khoa học công nghệ và xã hội (ST) và chính sách và quản trị điều hành (PG)**

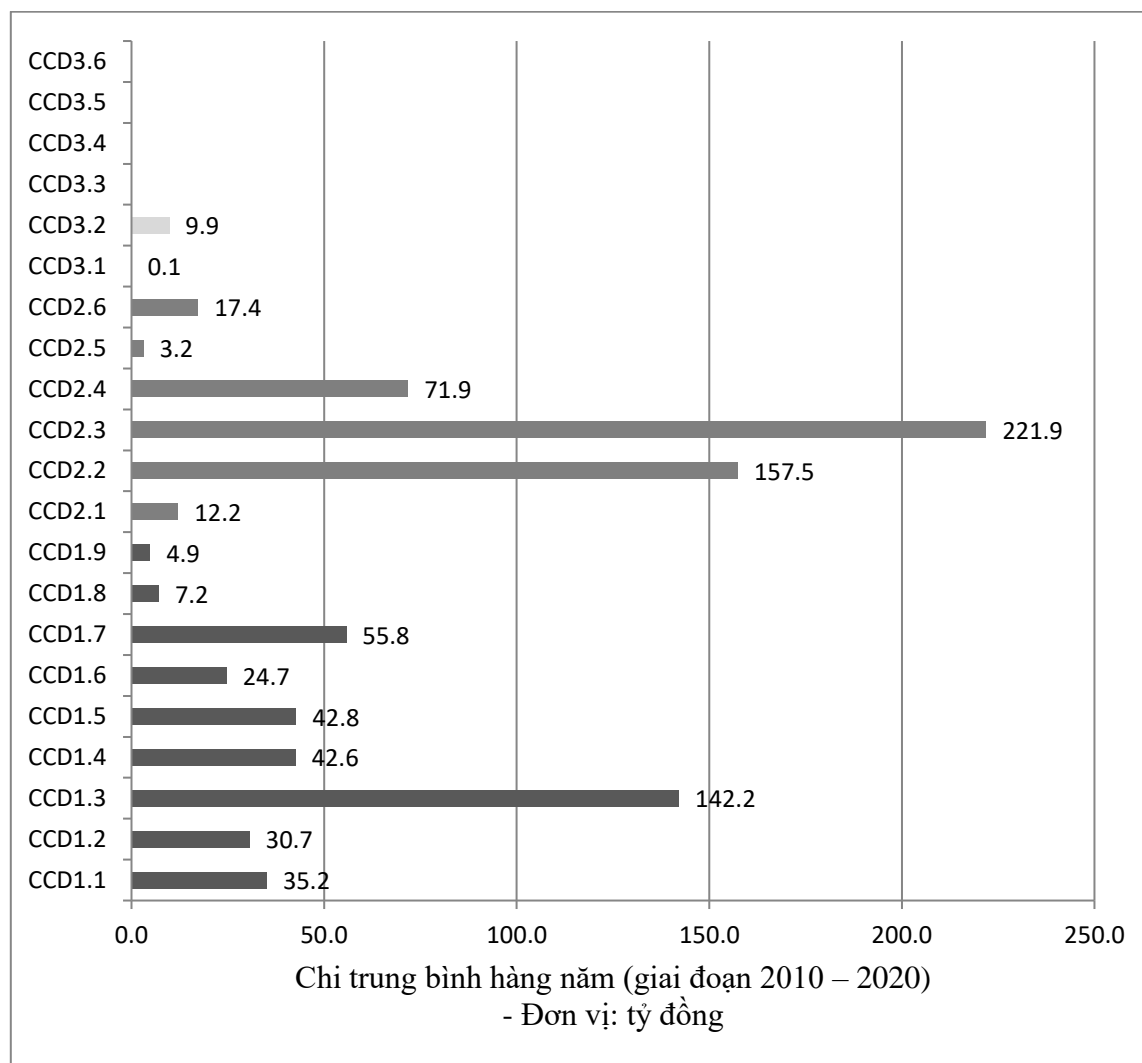
- Chi tiêu cho BĐKH được phân loại thành chi đầu tư và chi thường xuyên trong giai đoạn 2010-2020. Chi đầu tư là những dự án đầu tư trực tiếp cho BĐKH (CCD), còn chi thường xuyên tập trung vào lĩnh vực Năng lực khoa học công nghệ và xã hội (ST) và Chính sách và quản trị điều hành (PG). Chi cho ST và PG giai đoạn 2010-2020 khoảng 15 tỉ đồng, chiếm gần như không đáng kể trong tổng chi cho BĐKH (0,31%).
- Chi thường xuyên cho BĐKH khoảng 23,5 tỉ đồng trong toàn thời kỳ 2010-2020 hay trung bình 2,1 tỉ đồng/năm, trong đó chi cho ST và PG lần lượt chiếm 86% và 14%. Các hoạt động chính thuộc lĩnh vực ST là thu thập thông tin và nâng cao nhận thức của cộng đồng về BĐKH, trong khi PG tập trung vào việc xây dựng hàng loạt các quy hoạch và kế hoạch hành động để ứng phó với các khía cạnh khác nhau của BĐKH và vận hành của Văn phòng ứng phó BĐKH.

**Bảng 4: Phân loại chi tiêu theo ST, PG và CCD**

	ST		PG		CCD	
	Count	%	Count	%	Count	%
2010	2,656	0,73	0,172	0,05	361,311	99,22
2011	3,74	0,64	0,008	0,00	581,818	99,36
2012	7,558	1,12	0,161	0,02	669,328	98,86
2013	0,458	0,09	0,36	0,07	533,992	99,85
2014	2,704	0,29	0,267	0,03	941,17	99,69
2015	0,763	0,09	1,366	0,15	891,894	99,76

2016	0	0	0	0	923,219	100
2017	5,481	0,63	0	0	864,472	99,37
2018	2,143	0,32	1,007	0,15	664,185	99,53
2019	0,537	0,03	0,837	0,04	1950,51	99,93
2020	0	0	0	0	1.305,405	100

**b) Phân bổ cho các nhiệm vụ chi đầu tư thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu (CCD)**



**Hình 5: Chi đầu tư cho BĐKH giữa các trụ cột chi đầu tư cho các dự án về BĐKH (CCD)**

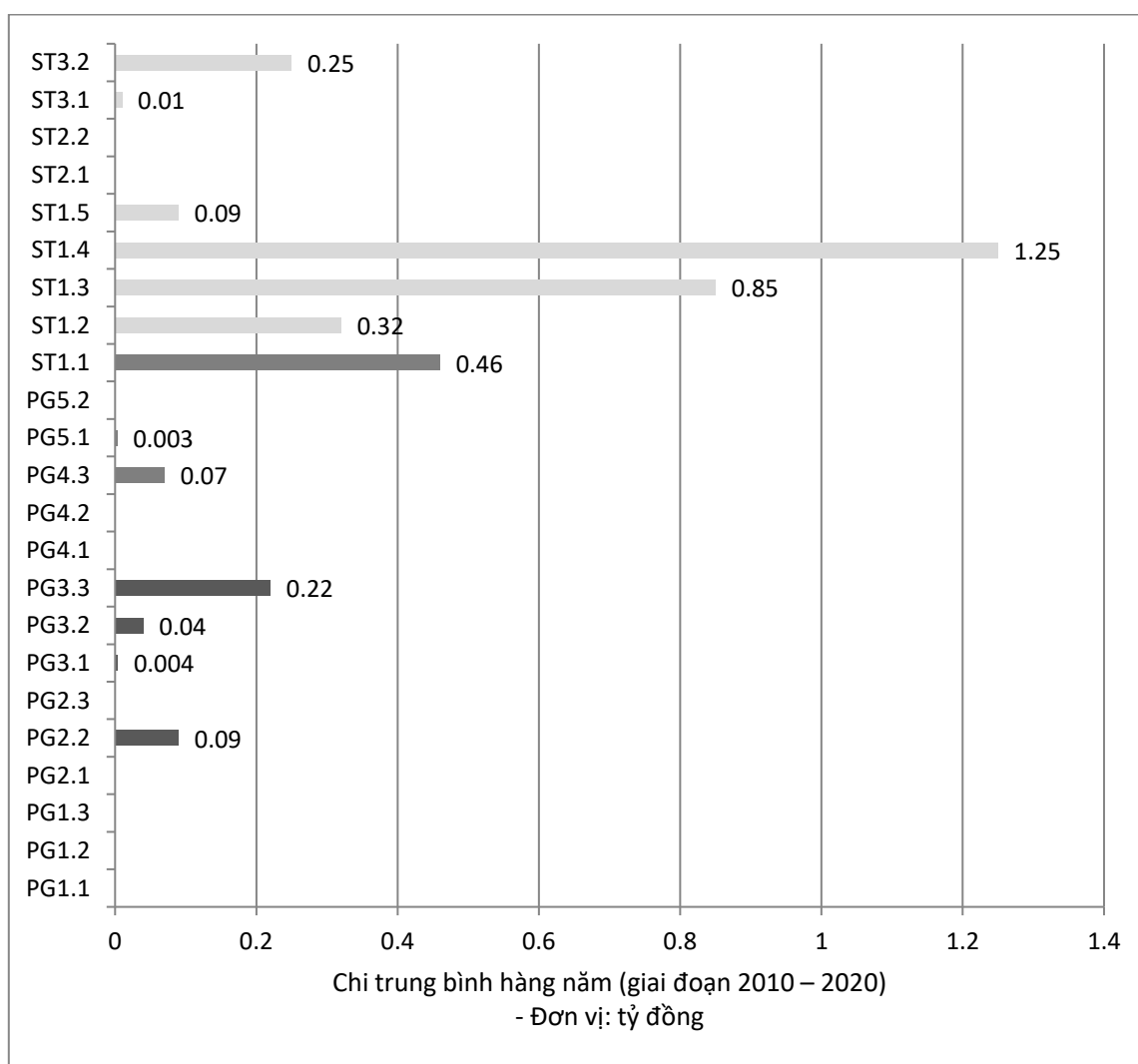
	Giá trị	%		Giá trị	%		Giá trị	%
CCD1.1	35,2	4,00	CCD1.8	7,2	0,82	CCD2.6	17,4	1,97
CCD1.2	30,7	3,49	CCD1.9	4,9	0,56	CCD3.1	0,1	0,01
CCD1.3	142,2	16,15	CCD2.1	12,2	1,38	CCD3.2	9,9	1,13
CCD1.4	42,6	4,84	CCD2.2	157,5	17,89	CCD3.3	0	0,00
CCD1.5	42,8	4,86	CCD2.3	221,9	25,21	CCD3.4	0	0,00
CCD1.6	24,7	2,81	CCD2.4	71,9	8,17	CCD3.5	0	0,00
CCD1.7	55,8	6,34	CCD2.5	3,2	0,36	CCD3.6	0	0,00

Trong trụ cột chi đầu tư trực tiếp để ứng phó BĐKH (CCD) trong 11 năm qua, có 5 hạng mục chính có tổng mức chi trung bình 649 tỉ đồng/năm, chiếm gần 73,8% tổng chi đầu tư cho BĐKH. Đó là:

- CCD 2.3 (Giao thông vận tải, mức chi trung bình 221,9 tỉ đồng/năm, chiếm 25%),
- CCD 2.2 (Tăng cường khả năng chống chịu cho khu vực thành thị, mức chi trung bình 157,5 tỉ đồng/năm, chiếm 18%),
- CCD 1.3 (Thuỷ lợi, mức chi trung bình 142,2 billion/year, accounting for 16%),
- CCD 2.4 (Quản lý chất thải, mức chi trung bình 71,9 tỉ đồng/năm, chiếm 8%), và
- CCD 1.7 (Phát triển rừng, mức chi trung bình 55,8 tỉ đồng/năm, chiếm 6%).

Năm hạng mục đầu tư được đầu tư lớn tiếp theo là: Cấp nước và chất lượng nước (CCD 1.5), Hệ thống đê sông và công trình bảo vệ bờ (CCD 1.4), Bảo vệ bờ biển và hệ thống đê biển (CCD 1.1), Kiểm soát xâm nhập mặn (CCD 1.2), và Giảm thiểu rủi ro thiên tai (CCD 2.6) với tổng chi đầu tư cho cả năm hạng mục này là 168,7 tỉ đồng/năm hay 19% tổng chi CCD.

### c) Phân bổ cho nhiệm vụ ST và PG



**Hình 6: Chi tiêu công cho BĐKH cho trụ cột ST và PG**

Trong chi thường xuyên cho các nhiệm vụ liên quan đến BĐKH của tỉnh thời kỳ 2010-2020, năm nhóm nhiệm vụ chính chiếm phần lớn tổng chi cho ST và PG là:



- ST 1.4 (Khảo sát và đánh giá tác động của BĐKH, mức chi trung bình 1,14 tỉ đồng/năm, chiếm 23%),
- ST 1.3 (Củng cố tài nguyên sinh học và nguồn gen, mức chi trung bình 0,77 tỉ đồng/năm, chiếm 23%),
- ST 1.1 (Xây dựng thông tin và cơ sở dữ liệu, mức chi trung bình 0,42 tỉ đồng/năm, chiếm 13%),
- ST 1.2 (Cải thiện công tác dự báo rủi ro khí tượng và thời tiết; mức chi trung bình 0,30 tỉ đồng/năm, chiếm 9%), và
- ST 3.2 (Nâng cao năng lực của toàn thể cộng đồng để ứng phó với BĐKH; mức chi trung bình 0.23 tỉ đồng/năm, chiếm 7%)

Tổng chi cho cả năm nhiệm vụ hàng đầu này là 2,845 tỉ đồng/năm, chiếm 86% tổng chi thường xuyên cho ST và PG.

	Giá trị	%		Giá trị	%		Giá trị	%
PG1.1	0	0	PG3.3	0,200	6,02	ST1.3	0,773	23,24
PG1.2	0	0	PG4.1	0	0	ST1.4	1,136	34,18
PG1.3	0	0	PG4.2	0	0	ST1.5	0,082	2,46
PG2.1	0	0	PG4.3	0,064	1,91	ST2.1	0	0
PG2.2	0,082	2,46	PG5.1	0,003	0,08	ST2.2	0	0
PG2.3	0	0	PG5.2	0	0	ST3.1	0,009	0,27
PG3.1	0,004	0,11	ST1.1	0,418	12,58	ST3.2	0,227	6,84
PG3.2	0,036	1,09	ST1.2	0,291	8,75			

## 2.3 Chi ngân sách từ nguồn vốn ODA

Đóng góp của ODA vào ngân sách dành cho BĐKH (trung bình giai đoạn 2010 –2020):	35,2 %
<p>Năm dự án/hoạt động có đóng góp lớn nhất của ODA vào ứng phó BĐKH:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An (2018-2020, 13,5%)</li> <li>2. Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành (2016-2020, 12,3%)</li> <li>3. Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An (2019-2020, 8,8%)</li> <li>4. Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành (2014, 2017-2020, 7,6%)</li> <li>5. Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB3) (2012-2013, 4,4%)</li> </ol>	

## 2.4 Các công cụ lập kế hoạch và chính sách

Công cụ	Có (✓) hoặc Không (X)
CTMTQG về BĐKH của địa phương, giai đoạn báo cáo đến năm 2015	✓ (Báo cáo số 192/BC-UBND ngày - 6/11/2015)
Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH	✓ (Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 21/09/2020)
Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh	✓ (Quyết định số 2975/QĐ-UBND ngày 21/08/2015)
Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris	✓ (Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 25/09/2017)
	✓ (Quyết định 2724/QĐ-UBND ngày 05/20/2020)

## ***Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu (2013-2015, (2020) Tầm nhìn 2030):***

### **Nhiệm vụ, chức năng**

#### **Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**

- Các mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH;
- Rà soát và xây mới các hồ chứa thủy lợi;
- Xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, cơ giới hoá; xây dựng các mô hình nông nghiệp sinh thái;
- Áp dụng mô hình sản xuất nông lâm (vườn đồi)
- Đánh giá khả năng tổn thương do BĐKH của rừng và năng lực thích ứng;
- Nghiên cứu tính đa dạng của rừng để thích ứng với BĐKH;
- Giám sát sự thay đổi trong tài nguyên rừng;
- Xây dựng các mô hình nông lâm bền vững;
- Tăng cường phòng chống cháy rừng;
- Nâng cao nhận thức và năng lực của các chủ thể rừng trong ứng phó với BĐKH.

#### **Sở Giao thông vận tải**

- Nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện giao thông ở những vùng rón lũ;
- Xây dựng mô hình phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu sạch;
- Nghiên cứu lồng ghép vấn đề giao thông và BĐKH trong các chương trình, kế hoạch của tỉnh;
- Xây dựng hệ thống tiêu thoát nước cho đường bộ;
- Tăng cường năng lực cán bộ và nhân thức cộng đồng về ứng phó với BĐKH trong hoạt động GTVT.

#### **Sở Công nghiệp:**

- Chương trình nâng cao nhận thức cho các cơ quan nhà nước và cộng đồng về tác động của BĐKH đến ngành công nghiệp và các biện pháp thích ứng đối với khu công nghiệp; nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về bảo toàn năng lượng;
- Xây dựng mô hình khu công nghiệp xanh sử dụng năng lượng sạch;
- Xây dựng các ccppng trình xử lý nước thải trong khu, cụm công nghiệp;
- Lồng ghép vấn đề công nghiệp và BĐKH vào các chương trình, kế hoạch của tỉnh.

#### **Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**

- Điều chỉnh lập kế hoạch du lịch để thích ứng BĐKH; bảo vệ các di sản văn hoá trước tác động của BĐKH;
- Đảm bảo công tác nạo vét sông ngòi và quản lý lũ đáp ứng yêu cầu của du lịch sông và du lịch sinh thái;
- Đầu tư tư nhân để bảo vệ các vùng đa dạng sinh học và hệ sinh thái nhạy cảm;
- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng và du khách;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch, có tính đến yếu tố BĐKH;
- Thay thế các hệ thống làm lạnh dựa trên CFC; hạn chế phát thải từ các phương tiện giao thông; giảm chất thải, tái chế và tái sử dụng chất thải; tiết kiệm nước, năng lượng... trong các cơ sở du lịch.

#### **Giáo dục và đào tạo**

- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá về BĐKH; dạy bơi chống đuối nước cho học sinh;
- Nâng cao nhận thức lãnh đạo ngành giáo dục và đào tạo về BĐKH và cách ứng phó;
- Phân phát các tài liệu về BĐKH đến giáo viên và học sinh;
- Làm cho cơ sở hạ tầng của ngành thích ứng với BĐKH và nước biển dâng.

### **Y tế**

- Đánh giá các mô hình bệnh tật và tác động của BĐKH đến sức khỏe, cảnh báo sớm và phản ứng nhanh với dịch bệnh;
- Tăng cường theo dõi, giám sát dịch bệnh; tăng cường sức khỏe cộng đồng thích ứng với BĐKH;
- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về sức khỏe và BĐKH (trang web);
- Tăng cường năng lực cán bộ y tế.

#### Sở Tài nguyên và môi trường

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất có tính đến BĐKH và nước biển dâng; đáp ứng nhu cầu tái cơ cấu ngành trồng trọt; lập kế hoạch xây dựng các công trình thủy lợi, nông nghiệp thâm canh cho năng suất cao.
- Chống suy thoái và ô nhiễm đất;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đô thị, các vùng rủi ro cao về lũ lụt, sạt lở đất và xâm nhập mặn;
- Tăng cường năng lực cho cán bộ nhà nước, nhận thức của người dân về tác động của BĐKH đến tài nguyên đất và nước;
- Tăng cường giám sát chất lượng nước;
- Điều tra, khảo sát tài nguyên nước mặt và nước ngầm trong bối cảnh BĐKH;
- Xây dựng kế hoạch quản lý và khai thác tài nguyên nước mặt và nước ngầm;
- Nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng các hồ chứa mới và nâng cấp các công trình thủy lợi;
- Đầu tư cho hệ thống cấp nước sạch, nhất là ở vùng ven biển chịu xâm nhập mặn nặng nề.